

Số: *M* /2023/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày *06* tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2023
trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 02/TTr-STC ngày 03/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2023 trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể như sau:

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất.

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá.

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này; kịp thời báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và những nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành; thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên.

2. Cục Thuế tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất xác định giá thuộc đất đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông quan trọng, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ hoặc tại một số vị trí đất thực hiện dự án trong cùng một khu vực, tuyến đường có hệ số sử dụng đất (mật độ xây dựng, chiều cao của công trình) khác với mức bình quân chung của khu vực, tuyến đường hoặc tại thời điểm xác định giá, giá đất thị trường tại khu vực định giá, khu vực lân cận có biến động so với giá đất được xác định theo Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ xác định giá đất tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, lập hồ sơ đề xuất gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất đề:

a) Tính tiền sử dụng đất khi tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định).

b) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) và xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo quy định.

2. Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích chuyển mục đích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn khi tính theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / . *vu*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ pháp chế);
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Lâm Đồng;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, TH₂, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT TIÊN, TỈNH LÂM ĐỒNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Cát Tiên	39	31	20	1,30	1,20	1,15
2	Xã Gia Viễn	36	26	18	1,25	1,31	1,56
3	Xã Đức Phổ	37	29	19	1,30	1,28	1,42
4	Thị trấn Phước Cát	38	30	19	1,31	1,31	1,31
5	Xã Tiên Hoàng	36	29	18	1,11	1,21	1,67
6	Xã Quảng Ngãi	36	29	18	1,14	1,14	1,11
7	Xã Phước Cát 2	32	26	16	1,25	1,22	1,15
8	Xã Nam Ninh	32	25	16	1,19	1,12	1,44
9	Xã Đồng Nai Thượng	30	24	15	1,25	1,25	1,25

2. Đất trồng cây lâu năm

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Cát Tiên	17	14	10	1,25	1,20	1,15
2	Xã Gia Viễn	19	15	10	1,20	1,20	1,30
3	Xã Đức Phổ	20	16	10	1,50	1,63	1,50
4	Thị trấn Phước Cát	24	19	12	1,20	1,20	1,20
5	Xã Tiên Hoàng	22	18	11	1,36	1,39	1,82

6	Xã Quảng Ngãi	22	18	11	1,19	1,17	1,18
7	Xã Phước Cát 2	25	20	13	1,25	1,22	1,15
8	Xã Nam Ninh	18	14	9	1,11	1,07	1,11
9	Xã Đồng Nai Thượng	22	18	11	1,35	1,35	1,35

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Cát Tiên	39	31	20	1,30	1,20	1,15
2	Xã Gia Viễn	36	26	18	1,25	1,31	1,56
3	Xã Đức Phổ	37	29	19	1,30	1,28	1,42
4	Thị trấn Phước Cát	38	30	19	1,31	1,31	1,31
5	Xã Tiên Hoàng	36	29	18	1,11	1,21	1,67
6	Xã Quảng Ngãi	36	29	18	1,14	1,14	1,11
7	Xã Phước Cát 2	32	26	16	1,25	1,22	1,15
8	Xã Nam Ninh	32	25	16	1,19	1,12	1,44
9	Xã Đồng Nai Thượng	30	24	15	1,25	1,25	1,25

4. Đất nông nghiệp khác

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Cát Tiên	39	31	20	1,30	1,20	1,15
2	Xã Gia Viễn	36	26	18	1,25	1,31	1,56
3	Xã Đức Phổ	37	29	19	1,30	1,28	1,42
4	Thị trấn Phước Cát	38	30	19	1,31	1,31	1,31
5	Xã Tiên Hoàng	36	29	18	1,11	1,21	1,67
6	Xã Quảng Ngãi	36	29	18	1,14	1,14	1,11
7	Xã Phước Cát 2	32	26	16	1,25	1,22	1,15
8	Xã Nam Ninh	32	25	16	1,19	1,12	1,44
9	Xã Đồng Nai Thượng	30	24	15	1,25	1,25	1,25

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Gia Viễn	12	11	10	1,16	1,09	1,08
2	Xã Tiên Hoàng	11	9	8	1,70	1,70	1,70
3	Xã Quảng Ngãi	14	12	11	1,20	1,20	1,20
4	Xã Nam Ninh	11	9	8	1,00	1,00	1,00
5	Xã Đồng Nai Thượng	10	8	7	1,10	1,10	1,10

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
1	XÃ GIA VIỄN		
1.1	Khu vực I		
1.1.1	Đường ĐH 91		
1	Từ ngã 3 Gia Viễn (Thửa số 72 - Tờ bản đồ 04, thửa số 617 - Tờ bản đồ 04) đến kênh Dạ Bo A	840	1,19
2	Từ đất ông Đinh Ngọc Bình (Thửa số 2237 - Tờ bản đồ 04) đến hết đất bà Trần Thị Thịnh (Thửa số 769 - Tờ bản đồ 02)	484	1,55
3	Từ đất bà Đinh Thị Bình (Thửa số 728 - Tờ bản đồ 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thủy (Thửa số 8 - Tờ bản đồ 20)	370	1,62
4	Từ đất ông Mai Văn Khuê (Thửa số 4 - Tờ bản đồ 20) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	190	1,47
5	Từ ngã 3 Gia Viễn (Thửa số 763 - Tờ bản đồ 04, thửa số 756 - Tờ bản đồ 04 hai bên đường) đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (Thửa số 1351 - Tờ bản đồ 04)	840	1,19
6	Từ đất ông Đặng Hữu Bình (Thửa số 1382 - Tờ bản đồ 04) đến cầu Brun 2	430	1,40

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
7	Từ cầu Brun 2 đến hết đất ông Lê Anh Mạc (Thửa số 71 - Tờ bản đồ 36).	208	1,25
8	Từ đất ông Nguyễn Văn Từ (Thửa số 408 - Tờ bản đồ 8) đến cầu 2 Gia Viễn	418	1,32
9	Từ cầu 2 Gia Viễn đến giáp ranh thị trấn Cát Tiên	187	1,34
1.1.2	Đường ĐH 95		
1	Từ ngã 3 Gia Viễn (Thửa số 623 - Tờ bản đồ 04; thửa số 717 - Tờ bản đồ 04 hai bên đường) đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (Thửa số 641 - Tờ bản đồ 04)	1.360	1,10
2	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền (Thửa số 641 - Tờ bản đồ 04) đến hết đất UBND xã Gia Viễn	825	1,15
3	Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất trường tiểu học Gia Viễn	715	1,12
4	Từ giáp trường tiểu học Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thường (Thửa số 1022 - Tờ bản đồ 02)	310	1,29
5	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Nguyễn Văn Thường (Thửa số 1022 - Tờ bản đồ 02) đến giáp ranh xã Nam Ninh	154	1,62
1.1.3	Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)		
1	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3A9 đến hết lô đất 3A19	640	1,17
2	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3B1 đến hết lô đất 3B21	440	1,14
3	Từ đất ông Bùi Đức Hiến (Thửa số 825 - Tờ bản đồ 04) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (Thửa số 569 - Tờ bản đồ 04) (đường Vân Minh)	220	1,59
1.2	Khu vực II (Đường liên thôn)		
1	Từ nhà bà Trần Thị Linh (Thửa số 483 - Tờ bản đồ 08) đến hết đất ông Phạm Ngự (Thửa số 274 - Tờ bản đồ 10) (hướng đi vào Hồ Đắc Lộ)	150	2,00
2	Từ giáp đất ông Bùi Đức Minh (Thửa số 569 - Tờ bản đồ 04) đến hết phân hiệu trường Vân Minh	150	1,67
3	Đường thôn Trung Hưng (từ cổng chào đến Kênh N1)	110	1,36
4	Đường thôn Trung Hưng từ đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (Thửa số 512 - Tờ bản đồ 08) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn (Thửa số 307 - Tờ bản đồ 16).	110	1,36

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng)	110	1,36
6	Đường thôn Tân Lập	150	1,33
7	Đường Bàu Chim	155	1,29
8	Đường mằm non đi vào thôn Tiến Thắng	135	1,85
9	Đường Liên Phương số 1	135	1,48
10	Đường Liên Phương số 2	135	1,48
11	Đường trục chính thôn Trần Phú	160	1,69
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng	135	2,00
13	Đường Thanh Trản thôn Tân Xuân	110	1,91
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương	135	1,85
15	Đường Phú Thịnh	135	2,07
16	Đường vào bản Brun	90	1,67
1.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	60	1,67
2	XÃ NAM NINH		
2.1	Khu vực I:		
2.1.1	Đường ĐH 95		
1	Từ cầu 1 Nam Ninh (Thửa số 1566 - Tờ bản đồ 05) đến cầu 3 Nam Ninh (Thửa số 342 - Tờ bản đồ 05)	290	1,20
2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn (Thửa số 1415 - Tờ bản đồ 05 đến cầu 1 Nam Ninh (Thửa số 1191 - Tờ bản đồ 05).	190	1,30
2.1.2	Đường ĐH 92		
1	Từ đất ông Mai Văn Tam (Thửa số 2073 - Tờ bản đồ 05) đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi (Thửa số 146 - Tờ bản đồ 05)	300	1,13
2	Từ đất ông Trần Văn Tiến (Thửa số 39 - Tờ bản đồ 05) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng.	190	1,26
3	Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng (Thửa số 102 - Tờ bản đồ 05) (tách ra ở đoạn 1)	290	1,05
4	Từ đất bà Hoàng Thị Cứu (Thửa số 104 - Tờ bản đồ 05) đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp (Thửa số 110 - Tờ bản đồ 05)	180	1,11

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
5	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng (Thửa số 238 - Tờ bản đồ 05) đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	140	1,29
6	Từ đất ông Nông Văn Coổng (Thửa số 161 - Tờ bản đồ 39) đến giáp đất bà Trần Thị Hoa (Thửa số 341 - Tờ bản đồ 39)	180	1,06
7	Từ đất ông Trần Văn Luyện (Thửa số 208 - Tờ bản đồ 39) đến giáp đường thôn Mỹ Nam (Thửa số 317 - Tờ bản đồ 39)	160	1,06
8	Từ đất ông Trương Hải Đề (Thửa số 491 - Tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Hoàng Văn Hoa (Thửa số 324 - Tờ bản đồ 39)	140	1,07
9	Từ đất ông Chu Văn Chương (Thửa số 228 - Tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Chu Văn Liên (Thửa số 182 - Tờ bản đồ 39)	110	1,09
10	Từ đất ông Trần Văn Tuất (thửa 148 - tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Phạm Minh Hải (thửa 334 - tờ bản đồ 38).	100	1,10
11	Từ đất ông Phạm Văn Đông (thửa 306- tờ BD 37) đến giáp (thửa 12- tờ BD 37) đất ông Nguyễn Văn Đào (thửa 868- tờ BD số 05)	100	1,40
12	Từ đất ông Lê Văn Tuyển (thửa 779 - tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Đặng Văn Tuấn (thửa 73 - tờ bản đồ 39).	220	1,10
13	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc (thửa 87 - tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức (thửa 464 - tờ bản đồ 36)	170	1,18
14	Từ đất ông Lý Văn Thành (thửa 778 - tờ bản đồ 39) đến hết đất bà Bùi Thị Hằng (thửa 671- tờ bản đồ 39)	110	1,55
15	Từ đất ông Nguyễn Công Tốt (thửa 206 - tờ bản đồ 41) đến hết đất bà Đinh Thị Mạng (thửa 889 - tờ bản đồ 42) hướng đi xã Quảng Ngãi	95	1,58
16	Từ đất bà Nguyễn Thị Tiệp (thửa 407 - tờ bản đồ 42) đến hết đất ông Bùi Kiên Định (thửa 362 - tờ bản đồ 43) giáp ranh xã Quảng Ngãi	110	1,36
2.2	Khu vực II (Đường liên thôn):		
1	Từ giáp đất ông Hoàng Văn Hoa (Thửa số 536 - Tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Vũ Văn Quảng (Thửa số 451 - Tờ bản đồ 41)	90	1,11
2	Từ đất ông Nguyễn Tuấn Toàn (Thửa số 464 -tờ bản đồ 37)	65	1,08

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
	đến giáp đất ông Trần Văn Toàn (Thửa số 180 - Tờ bản đồ 37)		
3	Từ giáp đất ông Triệu Văn Thành (thửa 14 - tờ bản đồ 37) đến hết đất ông Chu Văn Mắm (thửa 98 - tờ bản đồ 37)	70	1,14
4	Từ đất ông Ninh Văn Mạch (thửa 306 - tờ bản đồ 42) đến giáp đất ông Cao Khắc Đậu (thửa 299 - tờ bản đồ 43)	80	1,25
5	Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa 755 - tờ bản đồ 36) đến hết đất ông Cao Văn Trị (thửa 291 - tờ bản đồ 35)	90	1,33
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường thôn Mỹ Nam (đường ĐH 97).	90	1,67
7	Từ giáp đất bà Địch Thị Dền (thửa 294 - tờ bản đồ 35) đến giáp đất UBND xã Quảng Lý (thửa 33 - tờ bản đồ 44)	70	1,43
8	Đường Thôn Ninh Đại	95	1,26
9	Đường Thôn Ninh Trung	95	1,05
10	Đường Thôn Ninh Hạ	95	1,16
11	Đường Thôn Ninh Hậu	95	1,16
2.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	65	1,09
3	XÃ QUẢNG NGÃI		
3.1	KHU VỰC I		
3.1.1	ĐƯỜNG ĐT 721		
1	Từ cầu Đa Sỹ (mới) đến hết đất ông Cao Chí Bá (thửa số 353, tờ bản đồ số 14)	280	1,25
2	Từ đất ông Cao Tấn Thành (thửa số 189, tờ bản đồ số 14) đến giáp đất Tô Trọng Nghĩa (thửa số 525, tờ bản đồ số 02)	520	1,07

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
3	Từ đất bà Bùi Thị Ớt (thửa số 526, tờ bản đồ số 02) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê (thửa số 122, tờ bản đồ số 02)	480	1,10
4	Từ đất ông Đồng Hoài Minh (thửa số 121, tờ bản đồ số 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân (thửa số 26, tờ bản đồ số 05)	450	1,33
5	Từ đất ông Cao Xuân Trường (thửa số 27, tờ bản đồ số 05) đến hết đất ông Nguyễn Tư (Trung tâm xã) (thửa số 115, tờ bản đồ số 05)	855	1,06
6	Từ đất ông Nguyễn Tấn Hậu (thửa số 322, tờ bản đồ số 06) đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (thửa số 75, tờ bản đồ số 06)	280	1,15
7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai (thửa số 347, tờ bản đồ số 02) đến ranh địa phận Dạ Tềh	470	1,02
8	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên (thửa số 39, tờ bản đồ số 16) đến cầu Dạ Sĩ mới (thửa số 37, tờ bản đồ số 16)	260	1,25
3.1.2	Đường ĐH 92 (hướng đi xã Nam Ninh)		
1	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu (thửa số 284, tờ bản đồ số 14) đến hết đất ông Huỳnh Văn Trí (thửa số 39, tờ bản đồ số 16)	450	1,03
2	Từ đất trạm xá cũ đến hết đất ông Lê Ngọc Hà (thửa số 21, tờ bản đồ số 01) và hết đất bà Trần Thị Sơn (thửa số 39, tờ bản đồ số 16)	354	1,07
3	Từ đất bà Phạm Thị Hải Yến (thửa số 137, tờ bản đồ số 14) đến hết đất ông Lê Văn Hồng (thửa số 349, tờ bản đồ số 14)	165	1,30
4	Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa số 73, tờ bản đồ số 11) đến hết đất ông Phạm Văn Bốn (thửa số 02, tờ bản đồ số 08) giáp ranh xã Nam Ninh	150	1,30
3.1.3	Đường ĐH 96		
1	Từ đất ông Vương Trung Thành (thửa số 19, tờ bản đồ số 01) đến hết đất ông Hoàng Văn Cương (thửa số 349, tờ bản đồ số 14)	150	1,30

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
2	Từ đất bà Nguyễn Thị E (thửa số 414, tờ bản đồ số 15) đến hết đất ông Đoàn Anh Tuấn (thửa số 472, tờ bản đồ số 10)	150	1,30
3	Từ đất Sân Vận động (xã Tư Nghĩa cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thâm (thửa số 10, tờ bản đồ số 10)	230	1,09
4	Từ đất ông Đinh Công Bặc (thửa số 220, tờ bản đồ số 09) đến hết đất ông Đinh Trọng Tiến (thửa số 28, tờ bản đồ số 10)	150	1,20
3.1.4	ĐƯỜNG BẾN PHÀ		
1	Từ đất ông Phan Cảnh Biên (thửa số 209, tờ BĐ số 05) đến cầu qua xã Đắc Lua	600	1,10
3.2	KHU VỰC II: ĐƯỜNG THÔN - LIÊN THÔN		
3.2.1	Đường thôn 1		
1	Từ đất Lê Thái Thi (thửa số 09, tờ BĐ số 06) đến hết đất ông Đinh Thiên Vân (thửa số 10, tờ BĐ số 07)	240	1,25
2	Từ đất Đặng Quang Sinh (giáp thửa số 10, tờ BĐ số 07) đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ (thửa số 106, tờ BĐ số 07)	180	1,11
3	Từ đất ông Đỗ Kim Thành (thửa số 07, tờ BĐ số 06) đến hết đất ông Nguyễn Tứ (thửa số 78, tờ BĐ số 06)	180	1,15
4	Từ đất ông Đặng Thành Hôn (thửa số 239, tờ BĐ số 05) đến hết đất ông Trần Văn Khoát (thửa số 08 -tờ BĐ số 06)	340	1,05
3.2.2	Đường thôn 2		
1	Từ đất ông Chế Văn Hoàng (thửa số 78, tờ BĐ số 05) đến hết đất ông Phạm Văn Phú (thửa số 88, tờ BĐ số 05)	360	1,08
2	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương (thửa số 73 tờ, BĐ số 05) đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai (thửa số 452, tờ BĐ số 05)	350	1,09
3	Từ đất ông Cao Xuân Tùng (thửa số 45, tờ BĐ số 05) đến hết đất bà Nguyễn Thị Thủy (thửa số 01, tờ BĐ số 02)	150	1,35

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
4	Từ đất ông Nguyễn Khoa (thửa số 158, tờ BĐ số 02) đến hết đất ông Đinh Công Thịnh (thửa số 389, tờ BĐ số 02)	200	1,25
5	Đường sân vận động: Từ giáp nương thủy lợi đến hết đất bà Cao Thị Phong (thửa số 30, tờ BĐ số 05)	300	1,10
6	Đường thôn 4: Từ đất ông Phạm Văn Hồng (thửa số 124, tờ BĐ số 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tương (thửa số 188, tờ BĐ số 02)	180	1,14
3.2.3	Đường thôn 3		
1	Từ đất bà Khổng Thị Chặt (tờ thửa 13, TĐĐ 09) đến hết đất ông Đinh Văn Hiến (hết thửa 178 TĐĐ 09)	94	1,20
2	Từ đất ông Đinh Hồng Phẩm (tờ thửa 106 TĐĐ 09) đến hết đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ (hết thửa 112 TĐĐ 09)	95	1,20
3	Từ đất ông Vũ Xuân Điều (tờ thửa 210 TĐĐ 10) đến hết đất bà Đinh Thị Chinh (đến hết thửa 107 TĐĐ 10)	110	1,20
4	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi (tờ thửa 267 TĐĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải (hết thửa 196 TĐĐ 10)	120	1,10
3.2.4	Đường thôn 4		
1	Từ đất ông Hoàng Văn Nông (thửa 170 TĐĐ 14) đến hết đất ông Nguyễn Văn Báu (hết thửa 66 TĐĐ 13)	154	1,50
2	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba (thửa 67 TĐĐ 13) đến hết cống 19/5	130	1,50
3	Từ đất ông Lê Văn Thảo (thửa 54 TĐĐ 13) đến hết đất ông Phạm Văn Lâm (hết thửa 26 TĐĐ 12)	120	1,40
4	Từ đất ông Đặng Văn Cui (thửa 16 TĐĐ 12) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thành (tờ thửa 16 TĐĐ 12 đến hết thửa 304 TĐĐ 11)	105	1,15
5	Từ đất ông Nguyễn Văn Thạch (tờ thửa 68 TĐĐ 11) đến hết đất ông Nguyễn Đình Thê (hết thửa 55 TĐĐ 11)	94	1,15
3.2.5	Đường 7 mẫu		
1	Từ đất ông Trần Văn Cúc (thửa số 112, tờ BĐ số 04) đến hết đất ông Nguyễn Tài (thửa 78, TĐĐ 04)	150	1,13

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
2	Từ đất ông Nguyễn Thanh Hiệu (thửa 56, TĐĐ 04) đến đập V20	140	1,07
3.3	KHU VỰC III	80	1,15
4	XÃ TIỀN HOÀNG		
4.1	Khu vực I		
4.1.1	Đường ĐH 91		
1	Từ đất ông Nguyễn Công Thắng (Thửa số 322 - Tờ bản đồ 08) đến cầu Brun 5	325	1,08
2	Từ cầu Brun 5 đến hết ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương (Thửa số 338 - Tờ bản đồ 06)	230	1,13
3	Từ đất ông Trần Văn Duẩn (Thửa số 21 - Tờ bản đồ 08) đến giáp ranh Gia Viễn	225	1,11
4.1.2	Đường ĐH 92		
1	Từ đất ông Lê Ngọc Chinh (Thửa số 301 - Tờ bản đồ 06) đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh (Thửa số 943 - Tờ bản đồ 06)	225	1,07
2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh	165	1,15
4.1.3	Đường ĐH 94		
1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân (Thửa số 267 - Tờ bản đồ 06)	325	1,11
2	Từ đất bà Lê Thị Quyền (Thửa số 263 - Tờ bản đồ 06) đến hết đất bà Phạm Thị Dị (Thửa số 809 - Tờ bản đồ 05).	230	1,30
3	Từ đất ông Phạm Xuân Phong (Thửa số 760 - Tờ bản đồ 05) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thơ (Thửa số 387 - Tờ bản đồ 02).	180	1,39
4	Từ đất ông Trần Văn Hoan (Thửa số 385 - Tờ bản đồ 02) đến đất ông Hà Hải Long (Thửa số 72 - Tờ bản đồ 01).	145	1,31
5	Từ đất Ông Quách Đình Trọng (Thửa số 70 - Tờ bản đồ 01) đến cầu bà Đình Thị Quây	115	1,48
4.1.4	Các tuyến đường khác		
1	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất ông Đình Tiến Ba (Thửa số 1107 - Tờ bản đồ 06)	212	1,13

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
2	Từ đất ông Trần Hữu Phúc (Thửa số 828A - Tờ bản đồ 06) đến cầu ông Đại thôn 2.	166	1,14
3	Từ đất ông Vũ Văn Kinh (Thửa số 24 - Tờ bản đồ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lương (Thửa số 874 - Tờ bản đồ 05).	165	1,15
4.2	Khu Vực II (Đường liên thôn)		
1	Từ ngã ba bà Trần Thị Ninh (Thửa số 870 - Tờ bản đồ 05) đến ngã ba bà Vũ Thị Toàn (Thửa số 71 - Tờ bản đồ 04).	140	1,21
2	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên (Thửa số 478 - Tờ bản đồ 07) đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (Thửa số 304 - Tờ bản đồ 07)	140	1,07
3	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến hết đất bà Đinh Thị Hương Nga (Thửa số 1101 - Tờ bản đồ 06).	140	1,14
4	Từ đất ông Vũ Hồng Hoàn (Thửa số 931 - Tờ bản đồ 06) đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 1.	140	1,07
5	Từ đất ông Đinh Duy Bốn (Thửa số 133 - Tờ bản đồ 05) đến hết đất ông Trần Xuân Quynh (Thửa số 17 - Tờ bản đồ 05)	140	1,07
6	Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ (Thửa số 904 - Tờ bản đồ 02) đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân (Thửa số 1101 - Tờ bản đồ 02)	140	1,07
7	Từ ngã ba ông Vũ Văn Lâm đến hết Ngã ba ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên Thôn 4 - 5)	140	1,79
4.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	90	1,22
5	XÃ ĐỨC PHỐ		
5.1	Khu vực I		
5.1.1	Đường ĐT 721		
1	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Hoàng Văn Hiếu (thửa 532- tờ bản đồ số 02) và phía đối diện Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 532- tờ bản đồ số 02)	500	1,14
2	Từ đất ông Trần Hùng Hiệp (thửa đất 214- tờ bản đồ 02) đến hết đất ông Lê Chí Chuyên (thửa 79- tờ bản đồ số 3) và phía đối diện Từ đất ông Nguyễn Tăng Phương (thửa 218- tờ bản đồ số 2) đến hết đất ông Nguyễn Lân (thửa 84- tờ bản đồ số 3)	480	1,14

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Ban (thửa 78 tờ bản đồ số 03) đến hết đất bà Nguyễn Thị Đào (thửa 356- tờ bản đồ số 03) và phía đối diện Từ đất ông Phùng Văn Trạch (thửa 85- tờ bản đồ số 3) đến giáp đường vào trường Mầm non	480	1,14
4	Từ đường vào Trường Mầm non đến hết đất ông Huỳnh Tấn Kiệt (Thửa số 502 - Tờ bản đồ 5)	550	1,06
5	Từ đất ông Trần Lập (Thửa số 358 - Tờ bản đồ 03) đến đất ông Võ Ly (Thửa số 150 - Tờ bản đồ 05)	540	1,07
6	Từ đất bà Đỗ Ngọc Trinh (thửa 231- tờ bản đồ số 05) đến đất bà Lê Thị Liên (thửa đất số 340, tờ bản đồ 06)	485	1,09
7	Từ đất ông Trần Đình Mẫn thửa 44- tờ bản đồ số 6 đến giáp ranh thị trấn Phước Cát và phía đối diện Từ đất ông Nguyễn Văn Đạt (thửa 671- tờ bản đồ số 5) đến giáp thị trấn Phước Cát.	490	1,08
5.1.2	Đường ĐH 93 (Đường Bù Khiêu)		
1	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa đất số 569 tờ bản đồ số 8) (Phía bên núi)	415	1,20
2	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Sở (thửa 461- tờ bản đồ 08) Phía bên suối	350	1,11
3	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến giáp ranh giới thị trấn Phước Cát và phía đối diện đất do UBND xã quản lý (thửa 118, tờ bản đồ số 08) giáp ranh giới thị trấn Phước Cát	200	1,25
5.2	Khu vực II (Đường liên thôn)		
5.2.1	Tuyến đường Thôn 1		
1	Từ đất ông Phan Văn Thuận (Thửa số 40 - Tờ bản đồ 6) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu (Thửa số 487 - Tờ bản đồ 06)	200	1,08
2	Từ đất ông Nguyễn Tấn Dũng (Thửa số 50 - Tờ bản đồ 6) đến hết đất ông Võ Ngọc Phúc (Thửa số 183 - Tờ bản đồ 06)	180	1,07
3	Từ đất bà Hồ Thị Thu Thanh (thửa 148- tờ bản đồ số 6) đến hết đất bà Trần Thị Kim Hòa (thửa 66- tờ bản đồ số 6)	160	1,12
4	Từ đất ông Cao Nghĩa (Thửa số 190 - Tờ bản đồ 06) đến hết đất ông Phan Văn Thê (Thửa số 248 - Tờ bản đồ 06) (đường ra sông)	160	1,12
5.2.2	Tuyến đường thôn 2		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
1	Từ nhà văn hóa thôn 2 (thửa 696, tờ bản đồ số 5) đến hết đất ông Dương Vị (thửa 764, tờ bản đồ số 5)	200	1,12
2	Từ đất ông Trần Út (Thửa số 138 - Tờ bản đồ 5) đến hết đất ông Phan Thanh Tùng (Thửa số 38 - Tờ bản đồ 05)	200	1,12
3	Từ lò giết mổ (thửa đất 513, tờ bản đồ số 5) đến hết đất ông Diệp Đình Danh (Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 5)	185	1,08
4	Từ đất ông Nguyễn Văn Sáu (thửa đất số 610- tờ bản đồ số 5) đến hết đất ông Nguyễn Nghiêm (thửa đất số 24- tờ bản đồ số 5)	160	1,17
5.2.3	Tuyến đường thôn 3		
1	Từ đất ông Phan Khiêm (thửa đất số 51- tờ bản đồ số 3) đến hết đất ông Nguyễn Lâm (thửa đất số 126- tờ bản đồ số 2)	200	1,14
2	Từ đất Nguyễn Thị Xuân (thửa đất số 558- tờ bản đồ số 3) đến hết đất ông Bùi Tá Tính (thửa đất số 66- tờ bản đồ số 3)	180	1,17
5.2.4	Tuyến đường thôn 4		
1	Từ đất ông Nguyễn Đi (thửa đất số 110- tờ bản đồ số 2) đến hết đất ông Võ Thanh Toán (thửa đất số 86- tờ bản đồ số 1)	190	1,07
2	Từ đất bà Lương Thị Phương (Thửa số 88 - Tờ bản đồ 01) đến Cầu ông Tuệ (Thửa số 02 - Tờ bản đồ 11)	150	1,03
3	Từ giáp đất ông Kim Nhật Ngôn (thửa đất số 116- TBĐ số 12) đến hết đất ông Võ Thanh Bình (thửa đất số 419- TBĐ số 2)	160	1,09
4	Từ nhà Văn hóa thôn 4 (Thửa số 357 - Tờ bản đồ 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng (Thửa số 280 - Tờ bản đồ 02)	200	1,05
5	Đường liên thôn 1,2,3 từ đất bà Nguyễn Thị Ân (Thửa số 232 - Tờ bản đồ 05) đến hết đất Nguyễn Đăng Ninh (Thửa số 49 - Tờ bản đồ 06)	180	1,22
5.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	90	1,11
6	XÃ PHƯỚC CÁT 2		
6.1	Khu vực I		
6.1.1	Đường ĐT 721		
1	Từ đất ông Nguyễn Xuân Thành (Thửa số 150 - Tờ bản đồ 38) đến hết đất ông Trần Duy Đệ (Thửa số 4 - Tờ bản đồ 08).	360	1,23

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
2	Từ Đất ông Trần Văn Chương (Thửa số 82 - Tờ bản đồ 09. đến hết đất ông Hoàng Văn Khang (Thửa số 18 - Tờ bản đồ 09).	140	1,2
3	Từ đất bà Điều Thị Đrin (Thửa số 25 - Tờ bản đồ 19) đến hết đất ông Bùi Khánh Thi (Thửa số 137 - Tờ bản đồ 04).	200	1,25
4	Từ đất ông Nguyễn Doãn Lương (thửa số 110- tờ bản đồ 04) đến hết đất ông Hồ Bến (thửa thửa 04- tờ bản đồ 46)	300	1,17
6.1.2	Đường ĐH 98		
1	Từ đất ông Đinh Ích Triều (thửa số 404 - tờ bản đồ số 12) đến hết đất ông Lương Văn Đường (thửa số 32- tờ bản đồ số 11)	140	1,15
6.2	Khu vực II (Đường liên thôn)		
1	Từ nhà Văn hóa thôn Phước Hải cũ (thửa số 115, tờ bản đồ số 08) đến hết đất UBND xã	120	1,22
2	Từ đất ông Võ Văn Huê (Thửa số 48 - Tờ bản đồ 18) đến hết đất ông Nguyễn Quang Minh (Thửa số 01 - Tờ bản đồ 16).	100	1,22
3	Từ đất ông Phạm Phú thửa số 83 - Tờ bản đồ 04 đến cầu Suối Sắt Suối Nhỏ (thay cầu Khi).	95	1,25
4	Từ đất ông Hoàng Văn Triều (Thửa số 93 - Tờ bản đồ 11) đến hết đất ông Nông Thanh Thuyết (Thửa số 19 - Tờ bản đồ 11).	85	1,15
5	Từ giáp đất ông Trương Trọng Cảnh (Thửa số 268 - Tờ bản đồ 08) đến hết đất bà Trương Thị Bích Thủy (Thửa số 303 - Tờ bản đồ 08).	85	1,20
6	Từ đất ông Trương Trọng Cảnh (Thửa số 268 - Tờ bản đồ 08) đến hết đất trường cấp 1 (Thửa số 266 - Tờ bản đồ 08).	85	1,20
7	Từ đất ông Nông Văn Thúc (thửa 92 (211), tờ bản đồ 07) đến hết đất ông Nguyễn Công Thành (thửa 174 -tờ bản đồ 06)	85	1,20
8	Từ đất ông Nguyễn Ngọc Phóng (thửa số 79, tờ bản đồ số 07) đến hết đất ông Bùi Anh (thửa 76 phía đối diện thửa số 75) - tờ bản đồ 07)	85	1,20
6.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	80	1,05

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
7	XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG		
7.1	Khu vực I:		
7.1.1	Đường ĐH 94		
1	Từ trạm Kiểm Lâm (thửa 19- tờ BĐ 18) đến hết đất UBND xã (thửa 59- tờ BĐ 18).	150	1,10
2	Từ giáp đất UBND xã (thửa 47- tờ BĐ 15) đến hết đất ông Điều K Thành (thửa 44- tờ BĐ 15).	90	1,10
7.1.2	Đường Bù Sa - Bê Đê - Bi Nao		
1	Từ đất ông Điều K Lết (thửa 14- tờ BĐ 23) đến đất ông Điều K Đúp (thửa 48- tờ BĐ 23).	90	1,06
7.1.3	Đường Bù Sa - Bù Gia Rá		
1	Từ đất ông Điều K Khung (thửa 17- tờ BĐ 13) đến hết đất ông Điều K Lộc B (thửa 28- tờ BĐ 13).	120	1,10
2	Từ giáp đất ông Điều K Lộc B (thửa 17- tờ BĐ 20) đến giáp đường ĐH 94 (thửa 34- tờ BĐ 20).	90	1,10
3	Từ đất ông Điều K Gió (thửa 15- tờ BĐ 10) đến ngã 3 đường đi thác Đà Rông (thửa 43- tờ BĐ 10).	80	1,15
7.2	Khu vực II (Đường liên thôn)		
1	Từ giáp đất ông Điều K Đúp (thửa 34 -tờ BĐ 16) đến hết đất ông Điều K Thành (thửa 34 -tờ BĐ 15).	75	1,15
2	Từ giáp đất Trạm Kiểm Lâm (thửa 40- tờ BĐ 20) đến hết đất ông Điều K Lộ (thửa 61- tờ BĐ 20) Đường ĐH 94.	70	1,20
3	Từ giáp đất ông Điều K Lộ (thửa 04 tờ BĐ 24) đến hết đất ông Điều K Men (thửa 20 tờ BĐ 24) Đường ĐH 94	80	1,20
7.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	55	1,20

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
I	THỊ TRÁN CÁT TIÊN		

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
1	Đường Phạm Văn Đồng		
1.1	Từ đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa 606, 503 - tờ bản đồ 25) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuyền (thửa 298, tờ bản đồ số 25, phía đối diện thửa số 272, TBĐ số 25)	2.600	1,22
1.2	Từ đất bà Nguyễn Thị Thóc (thửa 609, 502- tờ bản đồ 25) đến hết đất ông Phạm Quang Vinh (thửa 141 - tờ bản đồ 29, phía đối diện thửa số 151, TBĐ số 29)	2.300	1,18
1.3	Từ đất ông Trần Ngọc Vương (Thửa số 147 - Tờ bản đồ 29, phía đối diện thửa số 211 - Tờ bản đồ 29) đến hết đất ông Trần Văn Quý giáp đường La Văn Cầu (Thửa số 280 - Tờ bản đồ 29, phía đối diện thửa số 276 - Tờ bản đồ 29)	1.900	1,2
1.4	Từ đất ông Trần Văn Hoan (Thửa số 850, 277 - Tờ bản đồ 29) đến hết đất ông Đặng Văn Chuyển (Thửa số 32, 35 - Tờ bản đồ 31)	1.200	1,15
1.5	Từ đất ông Trần Hữu Kỳ (thửa 110 - tờ bản đồ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ số 26) đến giáp cầu Hai Cô, thửa số 119 và thửa 24 - tờ bản đồ 26)	1.200	1,15
1.6	Từ đất nhà máy xay xát lúa gạo ông Hoàng Văn Tư (thửa 295 và thửa 277 - tờ bản đồ 25) đến hết đất ông Trần Văn Dũng (thửa 107, tờ bản đồ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ số 26)- đường Phạm Văn Đồng và hết đất ông Vũ Thanh Tương, (thửa 63 - tờ bản đồ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ số 26)- đường Đinh Bộ Lĩnh	2.100	1,17
1.7	Từ đất ông Hồ Ngọc Mừng (thửa 21 và thửa 18 - tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Lê Hồng Long (thửa 4 và thửa 494 - tờ bản đồ 44)	1.110	1,15
1.8	Từ đất bà Nguyễn Thị Tâm (thửa 6 và thửa 7- tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Tô Văn Tiên (thửa 50 và thửa 44 - tờ bản đồ 44)	1.300	1,15
1.9	Từ đất bà Nguyễn Thị Cúc (thửa 47 và thửa 499- tờ bản đồ 44) đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện (thửa 428 và thửa 450- tờ bản đồ 44)	1.200	1,15
1.10	Từ đất ông Nguyễn Văn Bạo (thửa 448 - tờ bản đồ 44, phía đối diện thửa số 450, TBĐ số 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa 120 và thửa 130- tờ bản đồ 45)	1.300	1,15
1.11	Từ đất ông Lê Thành Cang (thửa 124 và thửa 134- tờ bản đồ 45) đến hết đất ông Phan Văn Cường (thửa 163, tờ bản đồ 45, phía đối diện thửa số 195, TBĐ số 45) và Từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước	1.400	1,15

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
	(thửa 173 và thửa 313, tờ bản đồ 45)		
1.12	Từ đất bà Phạm Thị Lan (thửa 434 và thửa 155 - tờ bản đồ 45) đến hết đất ông Thê (Đường vào bãi cát) (thửa 155, tờ bản đồ 46 - phía đối diện thửa số 174, TĐĐ số 46)	900	1,18
2	Đường Lô 2: (Đường Trần Lê)		
2.1	Từ đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	1.100	1,15
2.2	Từ Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	1.200	1,15
2.3	Từ giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-31)	1.600	1,15
2.4	Từ giáp đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến lô đất A20-10	1.650	1,15
2.5	Từ giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh Đồng Nai cũ	1.200	1,15
2.6	Từ Lô đất A20-9 đến giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô đất A12- 5)	1.200	1,15
2.7	Từ đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến suối Chuồng bò	1.250	1,15
2.8	Từ giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	1.300	1,15
2.9	Từ giáp đất bà Dương Thị Tén đến giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	1.350	1,15
2.10	Từ lô đất (A2-34) đến giáp ông Trần Gà (lô A1-9)	1.500	1,15
2.11	Từ đất ông Trần Gà (lô A2-9) đến giáp đất ông Vũ Đình Hiền	2.200	1,15
3	Đường Đình Bộ Lĩnh (Hướng đi Gia Viễn)		
3.1	Từ đất ông Trần Văn Lâm (Thửa số 62, Tờ bản đồ 26 - phía đối diện thửa số 26, Tờ bản đồ 26) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương, (Thửa số 203 và thửa 198 - Tờ bản đồ 21).	1.550	1,15
3.2	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Lương (Thửa số 195, 145 - Tờ bản đồ 21) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu, (Thửa số 87, 84 - Tờ bản đồ 21)	1.700	1,17
3.3	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Lưu (Thửa số 51, 55 - Tờ bản đồ 21) đến hết đất ông Đình Văn Bắc, (Thửa số 425, 175 - Tờ bản đồ 20)	1.200	1,10

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
3.4	Từ giáp đất ông Đình Văn Bắc (Thửa số 169, 166 - Tờ bản đồ 20) đến hết đất ông Vũ Văn Tào (Thửa số 258, 252 - Tờ bản đồ 18)	700	1,13
3.5	Từ đất ông Lê Văn Dực (Thửa số 255, 241 - Tờ bản đồ 18) đến hết đất ông Trần Văn Đoài (Thửa số 23 - Tờ bản đồ 18; thửa 172 - Tờ bản đồ 05)	550	1,10
3.6	Từ đất ông Trần Văn Thích (Thửa số 18 - Tờ bản đồ 18; thửa 120 - Tờ bản đồ 05) đến giáp cầu 1 Gia Viễn	350	1,10
4	Đường Hai Bà Trưng: (Hướng đi Đức Phổ)		
4.1	Từ giáp cầu Hai Cô (thửa 121 và thửa 15 - tờ bản đồ 26) đến hết đất ông Lưu Vũ Vinh (thửa 513 - tờ bản đồ 26; thửa 39 - tờ bản đồ 27)	1.100	1,10
4.2	Từ đất ông Nguyễn Văn Minh (Thửa số 48 - Tờ bản đồ 27; thửa 427 - Tờ bản đồ 26) đến hết đất ông Trần Văn Thòa (Thửa số 56, 61 - Tờ bản đồ 28)	1.300	1,10
4.3	Từ đất ông Trần Văn Dũng (Thửa số 345, 83 - Tờ bản đồ 28) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hòa, (Thửa số 206, 216 - Tờ bản đồ 28)	700	1,15
4.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Lắm (Thửa số 288, 219 - Tờ bản đồ 28) đến giáp ranh xã Đức Phổ (Thửa số 111 - Tờ bản đồ 33)	500	1,15
5	Đường Lê Thị Riêng:		
5.1	Từ đất bà Nguyễn Thị Hương (thửa 16 và thửa 20- tờ bản đồ 31) đến hết đất ông Bùi Văn Hồng, (thửa số 12, tờ bản đồ 32 - phía đối diện thửa số 61, TBĐ số 32)	270	1,20
5.2	Từ đất ông Lã Quang Doanh (Thửa số 572, 55 - Tờ bản đồ 29) đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3, (Thửa số 661, 309 - Tờ bản đồ 29)	200	1,20
5.3	Từ đất ông Đặng Xuân Đước (thửa 333 - tờ bản đồ 29) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa 15, tờ bản đồ 32 - phía đối diện thửa số 61, TBĐ số 32)	220	1,20
5.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Mão (Thửa số 453, 450 - Tờ bản đồ 29) đến hết đất ông Đào Xuân Thành (Thửa số 22 - Tờ bản đồ 32; 458 - Tờ bản đồ 29) đường Bà Triệu.	320	1,20
5.5	Từ đất bà Trần Thị Hương Thương (Thửa số 212, 195 - Tờ bản đồ 30) đến giáp khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	500	1,20

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
6	Đường Bùi Thị Xuân		
6.1	Từ đất ông Đỗ Quốc Toàn (thửa 307 và thửa 194- tờ bản đồ 45) đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (Tổ dân phố 15) (thửa 233 và thửa 227 - tờ bản đồ 45)	700	1,15
6.2	Từ đất ông Vũ Văn Cẩm (thửa 319 và thửa 228- tờ bản đồ 45) đến hết đất bà Phạm Thị Thơm (thửa 324 và thửa 325- tờ bản đồ 45)	480	1,10
	Các tuyến đường khác:		
7	Từ đất ông Vũ Đình Thiệu (Thửa số 88, 130 - Tờ bản đồ 30) đến giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Trương Công Định	390	1,20
8	Từ đất ông Đình Văn Diện (Thửa số 132, 144 - Tờ bản đồ 29) đến giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu	710	1,15
9	Từ đất ông Khương Đình Phùng (Thửa số 56, 71 - Tờ bản đồ 30) đến giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu (Thửa số 125, 83 - Tờ bản đồ 24)	220	1,15
10	Từ đất ông Đặng Xuân Sinh (Thửa số 405, 401 - Tờ bản đồ 25) đến hết đất bà Nguyễn Thị Liên (Thửa số 93, 77 - Tờ bản đồ 30)	300	1,15
11	Từ Xưởng điều (Thửa số 286, 367 - Tờ bản đồ 29) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà (Thửa số 529, 349 - Tờ bản đồ 29) - đường La Văn Cầu	300	1,20
12	Từ đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh (Thửa số 690, 376 - Tờ bản đồ 25) đến đường Khu 8 (Thửa số 400, 251 - Tờ bản đồ 25) - đường Đào Duy Từ	600	1,20
13	Từ đất bà Nguyễn Thị Ngân (Thửa số 245, 246 - Tờ bản đồ 25) đến đất ông Đỗ Huy Hòa (Thửa số 178, 167 - Tờ bản đồ 25) Đường Đào Duy Từ	450	1,20
14	Từ khu dân cư đường lô 2 (Thửa số 231, 90 - Tờ bản đồ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lục (Thửa số 73,74 - Tờ bản đồ 24)	200	1,40
15	Từ đất ông Trần Văn Tâm (thửa 297 và thửa 298 tờ bản đồ 02) đến hết đất ông Đỗ Huy Hòa, (thửa số 229 và thửa 49, tờ bản đồ 01)	155	1,40
16	Tuyến đường tổ dân phố số 3 (Từ thửa số 555, tờ bản đồ 25 - phía đối diện thửa số 590, TĐĐ số 25 đến hết thửa số 591 tờ bản đồ 25)	480	1,20

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
17	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (Thửa số 773 - Tờ bản đồ 25) đến giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện) đường Nguyễn Tri Phương	550	1,12
18	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	135	1,10
19	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc (Thửa số 665 - Tờ bản đồ 25) đến hết (Thửa số 697 - Tờ bản đồ 25) (đường đối diện suối chuồng bò)	395	1,15
20	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại (Từ thửa số 649, tờ bản đồ 25, phía đối diện thửa số 340, TBD số 25 đến hết thửa số 664 tờ bản đồ 25)	200	1,10
21	Từ đất ông Trần Văn Minh (Thửa số 300, 321 - Tờ bản đồ 21) đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (Thửa số 129, 168 - Tờ bản đồ 22) đường Phạm Ngọc Thạch	380	1,20
22	Từ đất ông Nguyễn Văn Lương (Thửa số 216, Tờ bản đồ 21 - phía đối diện thửa số 143, Tờ bản đồ 21) đến giáp khu dân cư đường lô 2	280	1,20
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đất ông Đinh Hải Lương (thửa 190, tờ bản đồ 05; thửa 17, tờ bản đồ 03) đến hết đất ông Bùi Đình Nhương (thửa 780 - tờ bản đồ 03, phía đối diện thửa số 333A, TBD số 05)	220	1,20
24	Từ đất bà Lục Thị Nong (Thửa số 29 - Tờ bản đồ 03; thửa số 231 - Tờ bản đồ 05) đến đất ông Nguyễn Văn Hiền, (Thửa số 36 - Tờ bản đồ 03; thửa số 235 - Tờ bản đồ 05)	150	1,10
25	Từ đất ông Vũ Sơn Đông (Thửa số 79, 154 - Tờ bản đồ 21) đến hết đất ông Trần Văn Viện, (Thửa số 172, 174 - Tờ bản đồ 21) đường Nguyễn Minh Châu (nối tiếp đường Bù Khiêu)	850	1,15
26	Từ đất ông Nguyễn Văn Quán (Thửa số 307 - Tờ bản đồ 07; thửa số 249 - Tờ bản đồ 21) đến giáp ranh xã Đức Phổ đường Bù Khiêu	450	1,20
27	Từ giáp đất nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố số 1 (thửa 220, 221 tờ bản đồ 28) đến giáp nương Đắc lô - đường Kim Đồng	200	1,20
28	Từ đất bà Vũ Thị Hà (Thửa số 120 - Tờ bản đồ 33) đến giáp nương thủy lợi Đắc Lô - đường (Thửa số 55 - Tờ bản đồ 33) Phan Đình Giót.	180	1,15

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
29	Từ đất ông Chu Đình Quyết (thửa 188 - tờ bản đồ 22; thửa 03- tờ bản đồ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thân, (thửa 414 - tờ bản đồ 03; thửa 129 - tờ bản đồ 24)	130	1,15
30	Từ đất ông Hoàng Văn Rum (thửa 766, 241- tờ bản đồ 03) đến hết đất ông Hoàng Văn Hiền, (thửa 257 - tờ bản đồ 04, phía đối diện thửa số 254, TBĐ số 04)	130	1,10
31	Từ đất bà Đặng Thị Cúc (Thửa số 451, 460 - Tờ bản đồ 21) đến hết đất ông Lương Văn Bốn (Thửa số 392, 393 - Tờ bản đồ 21) (Từ cầu 2 Cô đi vào) - đường Nguyễn Viết Xuân	130	1,10
32	Từ đất ông Mai Văn Lâm (Thửa số 475, 489 - Tờ bản đồ 21) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lim (Thửa số 175, 246 - Tờ bản đồ 21) đường Lê Văn Tám.	300	1,20
33	Từ đất ông Trần Văn Vinh (thửa 62 và thửa 106 tờ bản đồ 21) đến hết đất ông Trịnh Văn Lịch (thửa 115, tờ bản đồ 20, phía đối diện thửa số 472, TBĐ số 20)	120	1,15
34	Từ đất ông Phạm Văn Viên (thửa 73 tờ bản đồ 20) đến hết đất ông Phan Thanh Miêng (thửa 39 - tờ bản đồ 20, phía đối diện thửa số 43, TBĐ số 20)	160	1,10
35	Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh (Thửa số 108, 68 - Tờ bản đồ 18) đến hết đất ông Trần Văn Thuyết (Thửa số 35 - Tờ bản đồ 18)	150	1,15
36	Đường Nguyễn Thái Học: Từ đất ông Phan Hữu Chính (thửa 09, tờ bản đồ 44 - phía đối diện thửa số 45, TBĐ số 44) đến giáp khu dân cư đường lô 2 (thửa 211, 36 tờ bản đồ 44)	800	1,15
37	Từ đất ông Ngô Quốc Hưng (thửa 197 và thửa 258- tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Lê Chu Huân (thửa 214 và thửa 280 - tờ bản đồ 44) - Đường Nguyễn Trung Trực.	600	1,20
38	Từ đất ông Lê Chu Huân (thửa 213, 266 tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Lã Văn Thủy (thửa 207, 268 - tờ bản đồ 44) - Đường Nguyễn Trung Trực.	350	1,25
39	Đường Lê Quý Đôn: Từ giáp đất ông Lê Hải Nhị (thửa 314 và thửa 336 tờ bản đồ 44) đến đất ông Ngô Văn Dục (thửa 326 và thửa 369 tờ bản đồ 44)	320	1,20
40	Từ đất ông Đoàn Văn Đức (thửa 142 và thửa 169 tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Đồng Thân (thửa 155 và thửa 158	350	1,20

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
	tờ bản đồ 44) - Đường Ngô Mỹ.		
41	Từ đất ông Trần Văn Định (thửa 156 và thửa 155 tờ bản đồ 44) đến hết đất bà Phạm Thị Lan (thửa 456 và thửa 457 tờ bản đồ 44) - Đường Ngô Mỹ.	200	1,40
42	Từ đất ông Đinh Văn Hiệp (thửa 92, 55 - tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (thửa 99 - tờ bản đồ 44, phía đối diện thửa số 98, TĐĐ số 44)	300	1,30
43	Đường Phạm Ngũ Lão: Từ đất ông Huỳnh Thúc Kháng (thửa 611 - tờ bản đồ 45) đến hết đất bà Phan Thị Thùy (thửa 430 - tờ bản đồ 44, phía đối diện thửa số 428, TĐĐ số 44) - (giáp đường 5b)	350	1,30
44	Đường Phan Đình Phùng	1.000	1,20
45	Đường tổ dân phố 14: Từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa 143 - tờ bản đồ 08) đến giáp đất ông Tôn Văn Đàn (thửa 198 tờ bản đồ 40)	180	1,20
46	Đường tổ dân phố 14: Từ đất ông Lê Duy Mới (thửa 171, tờ bản đồ 46) đến giáp đường ĐH 97 (thửa 162, tờ bản đồ 41)	150	1,10
47	Đường tổ dân phố 15: từ đất bà Nguyễn Thị Đồn (thửa 245 - tờ bản đồ 45, phía đối diện thửa số 244, TĐĐ số 45) đến hết đất nhà bà Lê Thị Thảo (thửa 293 - tờ bản đồ 45, phía đối diện thửa số 267, TĐĐ số 45)	260	1,15
48	Đường Xuân Diệu: từ thửa số 423, tờ bản đồ 44, phía đối diện thửa số 424, TĐĐ số 44 đến hết thửa 465, BĐ 44	290	1,15
49	Đường Lương Thế Vinh	400	1,15
50	Đường Phan Chu Trinh: từ thửa số 176, 1280, tờ bản đồ 44 đến hết thửa 22, 21 tờ bản đồ 39	320	1,25
51	Đường 6 tháng 6	1.400	1,25
52	Đường tổ dân phố 1: Từ đất ông Nguyễn Văn Dạn thửa 137 - Tờ bản đồ 28.	100	1,40
53	Đường tổ dân phố 4: Từ đất ông Ngô Bá Thắm (Thửa số 83 - Tờ bản đồ 06) đến hết đất ông Đinh Văn Mỹ (Thửa số 47 - Tờ bản đồ 18)	120	1,20
54	Đường tổ dân phố 4: Từ đất ông Đoàn Ngọc Vượng (Thửa số 100 - Tờ bản đồ 18) đến hết đất ông Nông Văn	120	1,15

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
	Đại (Thửa số 34 - Tờ bản đồ 18)		
55	Đường tổ dân phố 5: Từ đất ông Nguyễn Đức Toán (Thửa số 732 - Tờ bản đồ 03) đến hết đất Vũ Thị Thúy Hiền (Thửa số 34 - Tờ bản đồ 18)	120	1,10
56	Đường tổ dân phố 3: Từ đất ông Nguyễn Đức Ủy (thửa số 110 tờ bản đồ 32) đến hết đất ông Đỗ Văn Khải (thửa 125 tờ bản đồ 32)	120	1,10
57	Đường tổ dân phố 8: Từ đất ông Vũ Văn Tấn (thửa số 513 tờ bản đồ 30) đến hết đất bà Nguyễn Thị Đoan (thửa 259 tờ bản đồ 30)	200	1,20
58	Đường tổ dân phố 10: Từ đất ông Trần Quang Chiến (Thửa số 413 - Tờ bản đồ 03) đến hết đất ông Vũ Văn Hồ (Thửa số 197 - Tờ bản đồ 04)	110	1,20
59	Đường ĐH 97 giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Tôn Văn Đàn (thửa 198 tờ bản đồ 40) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Trần Văn Ghê (thửa 165, tờ BĐ 40)	500	1,30
60	Đường vào khu đồi độc lập	100	1,15
II	THỊ TRẤN PHƯỚC CÁT		
61	Từ đất ông Ngô Xuân Hiền (thửa 84, 118, tờ bản đồ 13) đến giáp đất ông Trương Cao Viên (thửa 276, 632, tờ bản đồ 12).	910	1,25
62	Từ đất ông Trương Cao Viên (Thửa số 276, 632 - Tờ bản đồ 12) đến giáp đất Nguyễn Văn Long (Thửa số 41, 36 - Tờ bản đồ 12)	1.500	1,25
63	Từ đất ông Nguyễn Văn Long (Thửa số 41 - Tờ bản đồ 12) đến hết đất ông Phan Quang Đáng (Thửa số 116 - Tờ bản đồ 10)	2.100	1,20
64	Từ đất ông Phan Văn Cuộc (Thửa số 105 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Dương Xuân Thanh (Thửa số 65 - Tờ bản đồ 10).	2.100	1,20
65	Từ đất ông Võ Tấn Phúc (Thửa số 35 - Tờ bản đồ 12) đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng (Thửa số 142 - Tờ bản đồ 10).	2.100	1,20
66	Từ đất ông Nguyễn Đức Diện (Thửa số 141 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Chu Văn Quyết (Thửa số 345 - Tờ	2.100	1,30

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
	bản đồ 10).		
67	Từ đất ông Võ Văn Minh (Thửa số 254 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Phước (Thửa số 350 - Tờ bản đồ 10).	2.100	1,15
68	Từ đất ông Nguyễn Văn Phái (Thửa số 374 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thương (Thửa số 47 - Tờ bản đồ 10).	2.100	1,15
69	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (Thửa số 69 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu (Thửa số 95 - Tờ bản đồ 10).	2.100	1,20
70	Từ đất ông Đỗ Mạnh Thường (thửa 305- tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Lương Xuân Trường (thửa 425- tờ bản đồ 10).	2.100	1,20
71	Từ đất ông Trần Văn Điền (Thửa số 96 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Võ Trung Hùng (Thửa số 117 - Tờ bản đồ 10)	2.100	1,20
72	Từ đất bà Nguyễn Thị Ân (Thửa số 44 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Kim Văn Bút (Thửa số 7 - Tờ bản đồ 10)	840	1,15
73	Từ đất bà Nguyễn Thị Hạnh (Thửa số 01 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Trần Văn Hải (Thửa số 307 - Tờ bản đồ 10)	840	1,15
74	Từ đất ông Nguyễn Đăng Chiến (Thửa số 470 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Trần Văn Đường (Thửa số 427 - Tờ bản đồ 10).	840	1,15
75	Từ giáp đất ông Võ Văn Hiện (thửa số 44 tờ bản đồ 12) đến giáp đất bà Dương Thị Như (thửa 445 tờ bản đồ 12)	2.025	1,15
76	Từ đất ông Hà Công Khanh (Thửa số 333 - Tờ bản đồ 10) đến giáp đất ông Phan Quang Đáng (Thửa số 445 - Tờ bản đồ 10)	2.025	1,19
77	Từ đất ông Đỗ Văn Hòa (Thửa số 269 - Tờ bản đồ 09) đến giáp đất bà Thời Thị Hồng Lạc (Thửa số 397 - Tờ bản đồ 09)	2.025	1,19
78	Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc (Thửa số 218, 145 - Tờ bản đồ 09) đến giáp đất ông Nguyễn Đầu (hướng đi Tổ dân phố 7) (Thửa số 519, 600 - Tờ bản đồ 09)	2.020	1,30

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
79	Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (Thửa số 937 - Tờ bản đồ 10; đến thửa số 405 - Tờ bản đồ 09) đến giáp cầu treo	2.020	1,30
80	Từ đất ông Nguyễn Theo (Thửa số 512 - Tờ bản đồ 09) đến giáp đất ông Lê Trung Thực (Thửa số 97 - Tờ bản đồ 09)	910	1,20
81	Từ đất bà Dương Thị Như (Thửa số 592 - Tờ bản đồ 09) đến giáp sân vận động thị trấn Phước Cát	910	1,20
82	Từ đất sân vận động đến hết đất ông Phan Văn Chải (thửa 288- tờ bản đồ 03) và từ đất ông Lê Trung Thực (thửa 97- tờ bản đồ 09) đến giáp đường bê tông Đường vào cổng chào nhà Văn hóa tổ dân phố 9	500	1,25
83	Từ đất ông Nông Văn Tuấn (thửa 124, 179 - tờ bản đồ 13) đến giáp trạm bơm Phước Cát (thửa 337- tờ bản đồ 11).	500	1,25
84	Từ Trạm bơm Phước Cát đến hết đất ông Trương Cao Viên (Thửa số 367 - Tờ bản đồ 11)	550	1,25
85	Từ đất ông Trần Đình Phương (Thửa số 70 - Tờ bản đồ 11) đến hết đất ông Phạm Văn Thủy (Thửa số 364 - Tờ bản đồ 11)	550	1,25
86	Từ đất ông Đặng Văn Sang (Thửa số 111 - Tờ bản đồ 11) đến hết đất ông Trần Đình Tùng (Thửa số 10 - Tờ bản đồ 12)	500	1,25
87	Từ đất ông Huỳnh Thế Thuận (Thửa số 227 - Tờ bản đồ 12) đến hết đất bà Võ Thị Út (Thửa số 199 - Tờ bản đồ 11)	500	1,25
88	Từ đất bà Phan Thị Gái (Thửa số 255 - Tờ bản đồ 11; thửa 459 Tờ bản đồ 10) đến hết đất Nguyễn Văn Đức (Thửa số 33 - Tờ bản đồ 12; thửa số 277 - Tờ bản đồ 10)	700	1,20
89	Từ giáp đất ông Phạm Văn Duyệt (thửa 309, 131- tờ bản đồ 11) đến hết đất bà Võ Thị Năm (thửa 378, 148- tờ bản đồ 11)	650	1,15
90	Từ giáp đất ông Phạm Văn Thủy (Thửa số 363 - Tờ bản đồ 11) đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (Thửa số 351 - Tờ bản đồ 11).	870	1,20

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
91	Từ đất ông Đỗ Phúc Thương (Thửa số 372 - Tờ bản đồ 10) đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại (Thửa số 17 - Tờ bản đồ 10).	875	1,20
92	Từ đất ông Lê Đức Sự (Thửa số 345, 228 - Tờ bản đồ 10) đến giáp kênh mương thủy lợi.	550	1,20
93	Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 71, 67- tờ bản đồ 11) đến giáp đất ông Trương Thanh Phùng (thửa 77, 62B- tờ bản đồ 11)	520	1,25
94	Từ đất bà Trần Thị Sấn (Thửa số 375 - Tờ bản đồ 07) đến hết đất ông Bùi Đình Cường (Thửa số 537 - Tờ bản đồ 5) và từ đất bà Trần Thị Từ (Thửa số 237 - Tờ bản đồ 07) đến giáp đất trường tiểu học Kim Đồng.	520	1,25
95	Từ trường tiểu học Kim Đồng đến hết đất ông Nguyễn Đầu (Thửa số 519 - Tờ bản đồ 09) và từ giáp nghĩa trang nhân dân đến giáp cụm Công An thị trấn Phước Cát	600	1,30
96	Từ đất bà Phan Thị Hà (thửa 04- tờ bản đồ 09) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (thửa 909- tờ bản đồ 03)	250	1,20
97	Từ đất ông Nông Văn Xương (Thửa số 512 - Tờ bản đồ 05) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (Thửa số 397 - Tờ bản đồ 03).	250	1,20
98	Từ giáp ranh xã Đức Phổ đến giáp đất nhà Văn hóa tổ dân phố 1, thửa số 426 - Tờ bản đồ 15).	520	1,25
99	Từ đất nhà Văn Hóa Tổ dân phố 1 (Thửa số 389 - Tờ bản đồ 15) đến giáp đất ông Ngô Xuân Hiên (Thửa số 85, 196 - Tờ bản đồ 13)	700	1,25
100	Từ đất ông Nguyễn Tấn Dũng (thửa 544, 643 - tờ bản đồ 03) đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù Khiêu).	250	1,30
101	Từ đất ông Trịnh Tiến Dũng (Thửa số 57, 55 - Tờ bản đồ 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng (Thửa số 421, 13 - Tờ bản đồ 7) đường ĐT 721.	455	1,20
102	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng (Thửa số 14;15 - Tờ bản đồ 07) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái (Thửa số 138, 404 - Tờ bản đồ 07)	360	1,20
103	Từ đất ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa số 56, 115 - Tờ bản đồ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2.	300	1,20
104	Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng (thửa 36 tờ bản đồ 08) đến	205	1,20

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
	hết đất ông Cao Văn Hưng (thửa 13 - tờ bản đồ 08) và đổi diện bên kia đường		
105	Từ giáp đất ông Võ Minh Dũng (Thửa số 347, 355 - Tờ bản đồ 15) đến hết đất ông Phạm Văn Nhân (Thửa số 162, 155 - Tờ bản đồ 15)	270	1,20
106	Từ đất ông Ma Ích Toại (Thửa số 312 - Tờ bản đồ 15) đến giáp nương thủy lợi và từ đất ông Hồ Văn Thắng (Thửa số 316 - Tờ bản đồ 15) đến hết đất bà Võ Thị Bình (Thửa số 235 - Tờ bản đồ 15).	180	1,30
107	Từ đất ông Nguyễn Qua (Thửa số 498, 229 - Tờ bản đồ 15) đến giáp nương thủy lợi (Tổ dân phố 1).	180	1,30
108	Từ đất bà Nông Thị Hải (Thửa số 311, 366 - Tờ bản đồ 15) đến hết đất ông Trần Văn Năm (Thửa số 302, 541 - Tờ bản đồ 15).	180	1,30
	Đường ĐH 98		
109	Từ đất bà Đặng Thị Hiệp (thửa 102; 60- tờ bản đồ 08) đến hết đất ông Nguyễn Anh Mỹ (thửa 90 tờ bản đồ 08)	300	1,20
110	Từ đất ông Huỳnh Văn Kim (Thửa số 47, 69 - Tờ bản đồ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2	240	1,20
	Khu vực II		
111	Từ đất ông Nguyễn Văn Can (Thửa số 608 - Tờ bản đồ 09) đến giáp đất ông Đỗ Tu (Thửa số 13 - Tờ bản đồ 09) và đổi diện bên kia đường.	200	1,25
112	Từ đất ông Hà Công Sỹ (thửa 154 tờ bản đồ 15) đến hết đất ông Nguyễn Kế Tùng (thửa 342 tờ bản đồ 03) và từ đất bà Nguyễn Thị Loan (thửa 155 tờ bản đồ 15) đến hết đất ông Nông Ngọc Sơn (thửa 491 tờ bản đồ 03)	200	1,25
113	Từ đất ông Trương Tùng Thạch (Thửa số 323 - Tờ bản đồ 09) đến hết đất ông Phạm Văn Minh (Thửa số 516 - Tờ bản đồ 12) và từ đất sân vận động đến hết ông Nguyễn Văn Nhựt (Thửa số 525 - Tờ bản đồ 12)	300	1,25
114	Từ đất ông Trần Hữu Tứ (Thửa số 345 - Tờ bản đồ 15) đến hết đất ông Hà Đại Đức (Thửa số 94 - Tờ bản đồ 13) và từ đất ông Hoàng Đức Luyện (Thửa số 448 - Tờ bản đồ 15) đến hết đất ông Trần Văn Ngải (Thửa số 29 - Tờ bản đồ 13)	200	1,25

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số năm 2023 (lần)
115	Từ đất bà Nguyễn Thị Hòa (thửa 77 - TBĐ 13) đến giáp đất chân đồi Kim Cương và từ đất ông Nông Văn Dương (thửa 344 - TBĐ 13) đến giáp đất chân đồi Kim Cương.	250	1,25
116	Từ đất ông Đặng Tám (thửa 547-TBĐ 12), đến giáp đất ông Thái Văn Dân (thửa 559-TBĐ 12) và từ đất ông Võ Đường Vân (thửa số 650- TBĐ 12) đến hết đất ông Nông Văn Trung (thửa số 144-TBĐ 13).	280	1,25